

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh và phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2022, 2023 được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 và năm 2024 một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 452/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa; số 514/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 về phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1); số 536/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 về phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2023 chưa phân bổ chuyển sang năm 2024) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2); số 582/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 về việc điều chỉnh và phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2022, 2023 được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 và năm 2024 một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa; số 1258/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 về phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1); số 2523/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 về phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 (bao gồm cả vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2);

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 64/TTr-BDT ngày 23/10/2024 về việc điều chỉnh và phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2022, 2023 được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 và năm 2024 một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (kèm theo văn bản số 6170/STC-QLNSHX ngày 22/10/2024 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2022, 2023 được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 và năm 2024 một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, với các nội dung sau:

1. Tổng số vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2022, 2023 được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 và năm 2024 một số dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 từ các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần không còn đối tượng thực hiện hoặc không đủ điều kiện tỷ lệ giải ngân vốn theo quy định, điều chỉnh giảm là: 89.011,40 triệu đồng.

2. Phân bổ 89.011,40 triệu đồng cho Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III kèm theo)

3. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn vốn sự nghiệp Trung ương giao năm 2022, 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 và năm 2024 tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

2. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã để tổ chức thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ nguồn vốn được giao và trên cơ sở thống nhất danh mục của Ban Dân tộc, chủ động phê duyệt mức kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đối với từng công trình theo quy định tại Mục 4 Chương II Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025.

4. Ban Dân tộc và các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án, tiểu dự án.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chủ động phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình và cấp có thẩm quyền để triển khai thực hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, công khai, dân chủ, có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả về Ban Dân tộc, Sở Tài chính; đồng thời, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các dự án, tiểu dự án.

6. Các sở, ngành, địa phương thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; việc lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo theo Luật Ngân sách nhà nước, có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng một địa bàn cấp huyện, cấp xã của chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Việc huy động và lồng ghép tránh chồng chéo, trùng lặp; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Dân tộc, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã tại Phụ lục II, III; các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Các Bộ: Tài chính, Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VX, KTTC (TĐN61972).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP SỐ KINH PHÍ KHÔNG CÒN ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ; KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIẢI NGÂN TỪ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN GIAI ĐOẠN 2022 - 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên Dự án/Tiểu dự án | Tổng cộng | Trong đó: | | |
|-----|---|------------------|------------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Tổng số: | 89.011,40 | 22.912,26 | 60.841,12 | 5.258,02 |
| 1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 10.890,35 | 5.615,10 | 2.012,25 | 3.263,00 |
| 2 | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | 10.306,39 | 162,46 | 10.143,93 | - |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | 3.022,32 | 162,46 | 2.859,86 | - |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 7.284,07 | - | 7.284,07 | - |
| 3 | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 82,10 | 29,93 | 52,17 | - |
| 4 | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | 46.907,83 | 12.564,39 | 34.343,44 | - |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số | 1.073,84 | 61,00 | 1.012,84 | - |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 45.833,99 | 12.503,39 | 33.330,60 | - |
| 5 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. | 3.463,58 | 239,37 | 1.644,64 | 1.579,57 |

| STT | Tên Dự án/Tiểu dự án | Tổng cộng | Trong đó: | | |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|----------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6 | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng, chống suy dinh dưỡng cho trẻ em | 1.926,14 | 214,00 | 1.596,69 | 115,45 |
| 7 | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | 300,00 | | | 300,00 |
| 8 | Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù | 14.384,01 | 3.895,01 | 10.489,00 | - |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù | 14.384,00 | 3.895,00 | 10.489,00 | - |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,01 | 0,01 | | |
| 9 | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 751,00 | 192,00 | 559,00 | - |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 10: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào | 723,00 | 164,00 | 559,00 | - |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình | 28,00 | 28,00 | | |

PHỤ LỤC II
CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2024
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|-----------|--|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | Tổng số: | 535.404,10 | 89.011,40 | 22.912,26 | 60.841,12 | 5.258,02 | 89.011,40 | 535.404,10 |
| I | CẤP TỈNH | 2.447,00 | 371,00 | 164,00 | 207,00 | - | - | 2.076,00 |
| 1 | Ban Dân tộc | 2.447,00 | 371,00 | 164,00 | 207,00 | - | - | 2.076,00 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 10: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào | 2.447,00 | 371,00 | 164,00 | 207,00 | - | | 2.076,00 |
| II | CẤP HUYỆN | 532.957,10 | 88.640,40 | 22.748,26 | 60.634,12 | 5.258,02 | 89.011,40 | 533.328,10 |
| 1 | Huyện Mường Lát | 54.474,00 | 13.406,64 | 3.689,64 | 9.717,00 | - | 14.491,44 | 55.558,80 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 36.248,00 | 10,63 | 10,63 | - | - | 14.491,44 | 50.728,81 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 2.233,00 | 115,00 | 115,00 | - | - | | 2.118,00 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù | 13.281,00 | 13.281,00 | 3.564,00 | 9.717,00 | - | | - |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|----------|---|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2.712,00 | 0,01 | 0,01 | - | - | | 2.711,99 |
| 2 | Huyện Quan Hóa | 57.817,00 | 828,63 | 116,15 | 712,48 | - | 10.150,60 | 67.138,97 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 9.049,00 | 1,00 | 1,00 | - | - | | 9.048,00 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | 20.142,00 | 11,10 | 5,72 | 5,38 | - | | 20.130,90 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 25.385,00 | 26,55 | 17,43 | 9,12 | - | 10.150,60 | 35.509,05 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 2.930,00 | 478,98 | - | 478,98 | - | | 2.451,02 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù | 311,00 | 311,00 | 92,00 | 219,00 | - | | - |
| 3 | Huyện Quan Sơn | 46.479,50 | 4.696,80 | 1.822,95 | 2.873,85 | - | 6.038,09 | 47.820,79 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | 18.111,50 | 1.104,79 | - | 1.104,79 | - | | 17.006,71 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 15.227,00 | - | - | - | - | 6.038,09 | 21.265,09 |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|----------|---|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 12.349,00 | 2.800,01 | 1.583,95 | 1.216,06 | - | | 9.548,99 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù | 792,00 | 792,00 | 239,00 | 553,00 | - | | - |
| 4 | Huyện Bá Thước | 62.067,00 | 481,15 | 3,10 | 0,05 | 478,00 | 14.325,73 | 75.911,58 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 23.661,00 | 3,10 | 3,10 | - | - | | 23.657,90 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 35.937,00 | 0,05 | - | 0,05 | - | 14.325,73 | 50.262,68 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 2.469,00 | 478,00 | - | - | 478,00 | | 1.991,00 |
| 5 | Huyện Lang Chánh | 41.884,00 | 12.149,01 | 3.225,66 | 6.383,35 | 2.540,00 | 5.750,23 | 35.485,22 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 8.137,00 | 3.064,00 | 524,00 | - | 2.540,00 | | 5.073,00 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 14.376,00 | - | - | - | - | 5.750,23 | 20.126,23 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 16.927,00 | 9.027,01 | 2.643,66 | 6.383,35 | - | | 7.899,99 |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiêu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|----------|---|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 2.444,00 | 58,00 | 58,00 | - | - | | 2.386,00 |
| 6 | Huyện Ngọc Lặc | 32.762,80 | 8.310,62 | 5.300,78 | 3.009,84 | - | 3.190,19 | 27.642,37 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 11.001,00 | 1.851,00 | 1.851,00 | - | - | | 9.150,00 |
| - | Tiêu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 8.025,80 | - | - | - | - | 3.190,19 | 11.215,99 |
| - | Tiêu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 12.533,00 | 5.921,62 | 3.449,78 | 2.471,84 | - | | 6.611,38 |
| - | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 1.203,00 | 538,00 | - | 538,00 | - | | 665,00 |
| 7 | Huyện Cẩm Thủy | 25.676,00 | 2.989,89 | 659,50 | 1.754,39 | 576,00 | - | 22.686,11 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 3.183,00 | 1.071,00 | 602,00 | 429,00 | 40,00 | | 2.112,00 |
| - | Tiêu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số | 910,00 | 568,09 | - | 568,09 | - | | 341,91 |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|----------|--|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 15.994,00 | 670,00 | - | 670,00 | - | | 15.324,00 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 5.589,00 | 680,80 | 57,50 | 87,30 | 536,00 | | 4.908,20 |
| 8 | Huyện Thường Xuân | 39.810,00 | 8.268,00 | 2.851,00 | 5.417,00 | - | 9.768,64 | 41.310,64 |
| | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 24.396,00 | - | - | - | - | 9.768,64 | 34.164,64 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 15.414,00 | 8.268,00 | 2.851,00 | 5.417,00 | - | | 7.146,00 |
| 9 | Huyện Như Xuân | 71.129,80 | 18.434,58 | 1.909,49 | 16.225,09 | 300,00 | 10.323,14 | 63.018,36 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 7.323,00 | 700,00 | 344,00 | 356,00 | - | | 6.623,00 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | 10.201,80 | 1.906,18 | 156,49 | 1.749,69 | - | | 8.295,62 |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 4.520,00 | 4.520,00 | - | 4.520,00 | - | | - |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|-----------|--|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 25.887,00 | 43,00 | - | 43,00 | - | 10.323,14 | 36.167,14 |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số | 970,00 | 357,33 | - | 357,33 | - | | 612,67 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 17.212,00 | 9.622,07 | 1.195,00 | 8.427,07 | - | | 7.589,93 |
| - | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 1.726,00 | 986,00 | 214,00 | 772,00 | - | | 740,00 |
| - | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | 3.290,00 | 300,00 | - | - | 300,00 | | 2.990,00 |
| 10 | Huyện Như Thanh | 43.788,00 | 10.012,02 | 1,00 | 8.829,26 | 1.181,76 | 6.562,84 | 40.338,82 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 4.485,00 | 1.738,25 | 1,00 | 1.227,25 | 510,00 | | 2.746,75 |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2.787,00 | 473,07 | - | 473,07 | - | | 2.313,93 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 16.466,00 | - | - | - | - | 6.562,84 | 23.028,84 |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|-----------|--|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số | 728,00 | 87,42 | - | 87,42 | - | | 640,58 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 13.015,00 | 6.441,08 | - | 6.441,08 | - | | 6.573,92 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 5.183,00 | 1.165,26 | - | 599,69 | 565,57 | | 4.017,74 |
| - | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 1.124,00 | 106,94 | - | 0,75 | 106,19 | | 1.017,06 |
| 11 | Huyện Thạch Thành | 50.497,00 | 8.932,06 | 3.037,99 | 5.711,81 | 182,26 | 5.800,34 | 47.365,28 |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 5.863,00 | 2.392,00 | 2.219,00 | - | 173,00 | | 3.471,00 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | 535,00 | 0,25 | 0,25 | - | - | | 534,75 |
| - | Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2.291,00 | 2.291,00 | - | 2.291,00 | - | | - |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiểu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|-----------|--|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 14.575,00 | 1,87 | 1,87 | - | - | 5.800,34 | 20.373,47 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 17.674,00 | 3.084,20 | 780,00 | 2.304,20 | - | | 14.589,80 |
| - | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 3.959,00 | 487,54 | 8,87 | 478,67 | - | | 3.471,46 |
| - | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 1.324,00 | 295,20 | - | 285,94 | 9,26 | | 1.028,80 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 10: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào | 4.024,00 | 352,00 | - | 352,00 | - | | 3.672,00 |
| - | Tiểu dự án 3 - Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình | 252,00 | 28,00 | 28,00 | - | - | | 224,00 |
| 12 | Huyện Triệu Sơn | 5.716,00 | - | - | - | - | 2.320,14 | 8.036,14 |
| - | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 5.716,00 | - | - | - | - | 2.320,14 | 8.036,14 |

| STT | Đơn vị/ Dự án/ Tiêu dự án thành phần | Số vốn sự nghiệp NSTW đã phân bổ giai đoạn 2022-2024 | Số vốn điều chỉnh giảm (-) | | | | Số vốn điều chỉnh tăng (+) | Số vốn sự nghiệp NSTW giai đoạn 2022-2024 sau khi điều chỉnh |
|-----------|---|--|----------------------------|--|--|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn năm 2024 | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 13 | Thị xã Nghi Sơn | 725,00 | - | - | - | - | 290,02 | 1.015,02 |
| - | Tiêu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 725,00 | - | - | - | - | 290,02 | 1.015,02 |
| 14 | Huyện Yên Định | 131,00 | 131,00 | 131,00 | - | - | - | - |
| - | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 70,00 | 70,00 | 70,00 | - | - | - | - |
| - | Tiêu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số | 61,00 | 61,00 | 61,00 | - | - | - | - |

PHỤ LỤC III

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐIỀU CHỈNH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | Xã KVIII (09 điểm/ xã) | Trong đó: | | Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã) | Thôn ĐBKK (1,8 điểm/thôn) | Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03 điểm/1%) | Điểm số các xã, thôn ĐBKK | Số vốn phân bổ lại cho các huyện |
|----|-------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------------|
| | | | KV III ATK (01 điểm/xã) | KV III BG (01 điểm/xã) | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | Tổng số: | 20 | 2 | 10 | 3 | 177 | 595,07 | 552,5 | 89.011,40 |
| 1 | Huyện Mường Lát | 8 | | 7 | | | 364,72 | 89,9 | 14.491,44 |
| 2 | Huyện Quan Hóa | | | | | 35 | | 63 | 10.150,60 |
| 3 | Huyện Quan Sơn | 2 | | 2 | | 9 | 42,52 | 37,5 | 6.038,09 |
| 4 | Huyện Bá Thước | 1 | | | | 44 | 23,77 | 88,9 | 14.325,73 |
| 5 | Huyện Lang Chánh | 1 | | 1 | | 14 | 16,3 | 35,7 | 5.750,23 |
| 6 | Huyện Ngọc Lặc | | | | | 11 | | 19,8 | 3.190,19 |
| 7 | Huyện Thường Xuân | 1 | | | 3 | 15 | 20,98 | 60,6 | 9.768,64 |
| 8 | Huyện Như Xuân | 5 | 2 | | | 8 | 89,03 | 64,1 | 10.323,14 |
| 9 | Huyện Như Thanh | 2 | | | | 12 | 37,75 | 40,7 | 6.562,84 |
| 10 | Huyện Thạch Thành | | | | | 20 | | 36 | 5.800,34 |
| 11 | Huyện Triệu Sơn | | | | | 8 | | 14,4 | 2.320,14 |
| 12 | Thị xã Nghi Sơn | | | | | 1 | | 1,8 | 290,02 |